

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**ÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV**

10 kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>380,434,885,481</b>	<b>388,049,661,009</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>3,194,419,292</b>	<b>5,677,425,348</b>
Tiền	111		3,194,419,292	5,677,425,348
Các khoản tương đương tiền	112			
<b>I. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
Chứng khoán kinh doanh	121			
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>261,297,287,951</b>	<b>231,596,186,091</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	246,443,262,605	230,278,455,542
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	5,771,251,300	2,277,855,610
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	9,334,759,746	135,320,039
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(251,985,700)	(1,095,445,100)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>V. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>111,466,355,849</b>	<b>145,852,668,690</b>
Hàng tồn kho	141	V.6	111,466,355,849	145,852,668,690
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,476,822,389</b>	<b>4,923,380,880</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	598,140,517	1,176,706,123
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3,878,681,872	3,746,674,757
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V11		
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>122,243,828,695</b>	<b>98,308,170,396</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>117,540,438,813</b>	<b>92,500,277,833</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	117,540,438,813	92,500,277,833
- Nguyên giá	222		267,400,939,153	224,798,591,177
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(149,860,500,340)	(132,298,313,344)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
	Tài sản cố định vô hình	227			
	Nguyên giá	228			
	Giá trị hao mòn lũy kế	229			
<b>I.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
	Nguyên giá	231			
	Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>V.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>66,842,728</b>	<b>66,842,727</b>
	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	66,842,728	66,842,727
	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
	Đầu tư vào công ty con	251			
	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4,636,547,154</b>	<b>5,741,049,836</b>
	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	4,636,547,154	5,741,049,836
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
	Tài sản dài hạn khác	268			
	Lợi thế thương mại	269			
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>502,678,714,176</b>	<b>486,357,831,405</b>

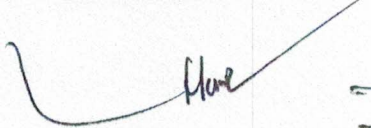
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C -</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>377,204,138,753</b>	<b>374,662,894,619</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>337,834,331,374</b>	<b>355,703,433,185</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	101,236,841,840	104,795,275,821
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		983,554,826	259,775,835
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2,170,133,462	1,471,534,017
4.	Phải trả người lao động	314		26,038,702,378	25,120,427,704
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	4,287,841,108	5,585,365,588
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1,409,435,134	1,123,929,883
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	200,407,013,376	214,454,365,087
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	1,300,809,250	2,892,759,250
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>39,369,807,379</b>	<b>18,959,461,434</b>
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333			

Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334
Phải trả nội bộ dài hạn	335
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336
Phải trả dài hạn khác	337

**NGUỒN VỐN**

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	38,812,985,379	18,059,461,434
Trái phiếu chuyển đổi	339			
0. Cổ phiếu ưu đãi	340			
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		556,822,000	900,000,000.00
1- <b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		125,474,575,423	111,694,936,786
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.16	125,474,575,423	111,694,936,786
Vốn góp của chủ sở hữu	411		74,999,720,000	74,999,720,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		74,999,720,000	74,999,720,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Thặng dư vốn cổ phần	412		1,449,994,545	1,449,994,545
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
Vốn khác của chủ sở hữu	414			
Cổ phiếu quỹ	415		(120,000)	(120,000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
Quỹ đầu tư phát triển	418		20,546,637,741	7,367,822,092
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
0. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28,478,343,137	27,877,520,149
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			27,877,520,149
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28,478,343,137	
2. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>I. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430			
Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	440		<b>502,678,714,176</b>	<b>486,357,831,405</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ và tên)



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng  
(Ký, họ và tên)



Phan Văn Toàn

Lập, ngày 18 tháng 1 năm 2020

Giám đốc

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Lê Xuân Thọ

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối qu.	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	248,010,275,532	236,832,615,774	990,051,071,610	935,169,447,077
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		221,450,000		329,180,000	3,717,683,205
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		247,788,825,532	236,832,615,774	989,721,891,610	931,451,763,872
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	225,898,899,544	214,428,129,284	901,699,611,947	843,582,924,497
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21,889,925,988	22,404,486,490	88,022,279,663	87,868,839,375
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	143,600,024	264,884,856	848,289,630	470,645,344
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,910,247,321	4,485,791,981	15,255,563,472	16,617,146,285
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,349,581,382	3,691,539,730	14,171,157,640	13,591,100,066
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	5,345,977,460	4,854,170,415	21,276,260,740	20,175,833,024
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4,784,515,346	3,986,644,913	16,560,402,190	16,073,760,701
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,992,785,885	9,342,764,037	35,778,342,891	35,472,744,709
11. Thu nhập khác	31	VI.7	496,892,679	94,730,855	867,605,297	282,231,395
12. Chi phí khác	32	VI.8	101,347,837	593,750,482	487,402,109	714,160,771
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		395,544,842	(499,019,627)	380,203,188	(431,929,376)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8,388,330,727	8,843,744,410	36,158,546,079	35,040,815,333
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,732,915,456	1,874,417,487	7,680,202,942	7,163,295,184
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,655,415,271	6,969,326,923	28,478,343,137	27,877,520,149
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		887.39	929	3,797.13	3,717

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng

Người Lập



Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn



Lê Xuân Thọ

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Năm này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,034,798,976,669	975,331,457,674
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(854,299,611,137)	(52,687,339,080)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(105,013,272,499)	(12,531,573,533)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(14,196,464,354)	(17,832,272,752)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7,018,798,294)	(7,929,584,345)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,384,368,387	2,070,362,348
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15,446,048,997)	(54,519,567,224)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>42,209,149,775</b>	<b>831,901,483,088</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42,842,331,341)	(446,654,273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		130,363,636	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			65,412,012
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(42,711,967,705)</b>	<b>(381,242,261)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		979,532,687,752	25,670,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(972,511,501,232)	(844,468,564,414)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(15,155,576,100)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,999,966,400)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1,978,779,880)</b>	<b>(833,954,140,514)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(2,481,597,810)</b>	<b>(2,433,899,687)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>5,677,425,348</b>	<b>8,091,796,485</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>(1,409,246)</b>	<b>19,528,550</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>3,194,418,292</b>	<b>5,677,425,348</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2020



Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn

Lê Xuân Thọ

# **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH** quý 4 năm 2019

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: In bao bì; Sản xuất, mua bán bao bì xi măng; Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

#### **6. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 1.122 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.090 nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH** Quý 4 năm 2019

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ** (tiếp theo)

---

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH** Quý 4 năm 2019

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ** (tiếp theo)

---

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### **6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

#### ***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

### **7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:



## CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2019

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 20
Máy móc và thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	02

### 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 10. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

### 11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH** Quý 4 năm 2019

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ** (tiếp theo)

---

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **13. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

### **14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### **15. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

# CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2019

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

## 17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	283 116 507	170.730.187
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2 911 302 785	5.506.695.161
<b>Cộng</b>	<b>3 194 419 292</b>	<b>5.677.425.348</b>

### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		<b>230.278.455.542</b>
Công ty Cổ phần Vissai Ninh Bình	28 702 127 000.	52.137.922.161
Chi nhánh Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - Nhà máy xi măng Long Sơn	3 688 294 500.	12.056.861.300
Công ty Cổ phần xi măng vicem Bút Sơn	41 848 542 272.	37.679.363.557
Các khách hàng khác	172 204 298 833	128.404.308.524
<b>Cộng</b>	<b>246 443 262 604.8</b>	<b>230.278.455.542</b>

### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<b>5 771 251 300.</b>	<b>2.277.855.610</b>
SINOPEC CHEMICAL COMMERCIAL HOLDING (HONG KONG) COMPANY LIMITED	4 762 150 000	
MVF-SA C/O THIERRY DE BROCCARD ALLEE DES GRANDES PLACES 1 1700-FRIBOURG		
Roxcel Trading GmbH		
YESCHEM CO.,LTD		1.683.000.000
Các đối tượng khác	1 009 101 300	594.855.610
<b>Cộng</b>	<b>5 771 251 300.</b>	<b>2.277.855.610</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH** Quý 4 năm 2019

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****4. Nợ xấu**

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Các bên liên quan</b>						
<b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>						
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu xây dựng	Trên 3 năm	719 181 000	251 985 700	Trên 3 năm	1.375.382.000	279.936.900
Công ty Cổ phần Giải pháp ERP - ITG				Từ 2 năm đến dưới 3 năm	207.090.000	62.127.000
Cty CP phân bón Lam Sơn	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	440 492 000	132.147.600			
Cty CP đầu tư khoáng sản Đại Dương	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	97 532 000	29 259 600			
Công ty Cổ phần Mía đường Sông Lam	Từ 1 năm đến 2 năm	181.157.000	90.578.500	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	311.157.000	217.809.900
<b>Cộng</b>		<b>719 181 000</b>	<b>251 985 700</b>		<b>1.375.382.000</b>	<b>279.936.900</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	<u>Kỳ này</u>
Số đầu năm	1.095.445.100
Trích lập dự phòng bổ sung	161 407 200
Hoàn nhập	(1 004 866 600)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>251 985 700</b>

**5. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng gửi bán	686 517 114			
Nguyên liệu, vật liệu	45 555 094 285		62.512.713.236	
Công cụ, dụng cụ	5 299 711 127		3.533.690.572	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	40 562 207 025		52.814.043.653	
Thành phẩm	19 362 826 298		26.992.221.229	
<b>Cộng</b>	<b>111 466 355 849</b>		<b>145.852.668.690</b>	

**6. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****6a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ	920.238.161	920.238.161
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	198.407.183	198.407.183
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	58.060.779	58.060.779
<b>Cộng</b>	<b>598 140 517</b>	<b>1.176.706.123</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH** Quý 4 năm 2019

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****6b. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí thuê đất (*)		2.923.143.662
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ		2.169.999.140
Chi phí sửa chữa tài sản cố định		647.907.034
<b>Cộng</b>	<b><u>4 636 547 154</u></b>	<b><u>5.741.049.836</u></b>

(\*) Là tiền thuê đất nhà máy 2 tại khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh từ ngày 01/4/2011 đến ngày 01/8/2045, được bù trừ với tiền bồi thường giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi.

**7. Tài sản cố định hữu hình**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	53.774.527.995	156.106.886.241	13.885.792.162	981.094.779	50.290.000	224.798.591.177
Mua trong kỳ	2 406 160 909	40 321 216 431	114 954 000			3 006 621 273
Thanh lý		(54.400.000)	(185.583.364)			(239.983.364)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>56 180 688 904</u></b>	<b><u>196 373 702 672</u></b>	<b><u>13 815 162 798</u></b>	<b><u>981.094.779</u></b>	<b><u>50.290.000</u></b>	<b><u>267 400 939 153</u></b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	28.324.502.224	94.369.219.341	8.896.831.362	657.470.417	50.290.000	132.298.313.344
Khấu hao trong kỳ	4 545 135 523	11 227 713 197	1 868 988 515	160 333 202		13 078 426 018
Thanh lý		(54.400.000)	(185.583.364)			(239.983.364)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>32 869 637 747</u></b>	<b><u>105 542 532 538</u></b>	<b><u>10 580 236 513</u></b>	<b><u>778 907 109</u></b>	<b><u>50.290.000</u></b>	<b><u>149 860 500 340.</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	25.450.025.771	61.737.666.900	4.988.960.800	323.624.362		92.500.277.833
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>23 311 051 157</u></b>	<b><u>90 831 170 133</u></b>	<b><u>3 234 926 285</u></b>	<b><u>163 291 160</u></b>		<b><u>115 540 438 813</u></b>

Trong đó:

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là: 107 599 434 519 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Mua sắm tài sản cố định	66.842.727	38 378 270 712	(38 378 270 711)	66.842.727
Xây dựng cơ bản dở dang		1 041 739 091.	1 041 739 091.	
<b>Cộng</b>	<b><u>66.842.727</u></b>	<b><u>39 420 009 803</u></b>	<b><u>(39 420 009 803)</u></b>	<b><u>66.842.727</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH** Quý 4 năm 2019

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả bên liên quan</i>	<b>819 500 001.</b>	<b>6.834.600.001</b>
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	1 989 200 001	6.834.600.001
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<b>97 306 210 249.</b>	<b>97.960.675.820</b>
Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ		10.422.520.693
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	20 235 439 194	21.596.905.495
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC		6.339.112.399
Công ty TNHH Minh Hoàng	16 456 449 211	13.881.520.153
Công ty TNHH Thành Dũng	16 959 062 100	3.130.978.620
Các nhà cung cấp khác	45 596 691 334	42.589.638.460
<b>Cộng</b>	<b>101 236 841 840</b>	<b>104.795.275.821</b>

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<b>983 554 826</b>	<b>259.775.835</b>
Kieul Co.Ltd	114 177 266	103.477.076
Modern Pack Co.Ltd		97.545.699
VELIA SARL	508 903 230	
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình		27.713.400
Các khách hàng khác	360 474 330	31.039.660
<b>Cộng</b>	<b>983 554 826</b>	<b>259.775.835</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		20 654 770 698	(20 654 770 698)	
Thuế xuất, nhập khẩu		431 564 719	( 431 564 719)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.457.014.665	7 380 622 998	( 6 720 546 361)	2 117 091 302
Thuế thu nhập cá nhân	14.519.352	422 087 544	( 384 892 747)	51 714 149
Thuế đất, tiền thuê đất		436.714.230	(436.714.230)	
Các loại thuế khác		4.000.000	(4.000.000)	
<b>Cộng</b>	<b>1.471.534.017</b>	<b>29 384 740 948</b>	<b>(28 687 469 514)</b>	<b>2 168 805 451</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH** Quý 4 năm 2019

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36 158 546 079	35.040.815.333
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		775.660.587
- Các khoản điều chỉnh tăng	744 568 911	927.258.310
<i>Các khoản thuế bị phạt, bị truy thu</i>	121 030 769	294.142.720
<i>Chi phí không phục vụ hoạt động SXKD</i>	25 000 000	43.510.000
<i>Phụ cấp thù lao HĐQT không điều hành</i>	241 833 600	269.377.402
<i>Các khoản phạt vi phạm hành chính, vi phạm hợp đồng</i>		
<i>Chi phí khác</i>	146 248 124	320.228.188
- Các khoản điều chỉnh giảm	210 456 418	<b>(151.597.723)</b>
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>36 903 114 990</b>	<b>35.816.475.920</b>
Thu nhập được miễn thuế		
Lỗ các năm trước được chuyển		
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>36 903 114 990</b>	<b>35.816.475.920</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>	<b>7 380 622 998</b>	<b>7.163.295.184</b>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	298 251 933	
<b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>7 687 874 931</b>	<b>7.163.295.184</b>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**Tiền thuế đất**

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Phải trả các bên liên quan</b>		
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>		5.585.365.588
Lãi vay trích trước	320 376 953	209.328.706
lương vượt năng suất, bù công thiếu ko bố trí đủ công trích trước	3 919 964 155	5.328.536.882
Các khoản trích trước khác	47 500 000	47.500.000
<b>Cộng</b>	<b>4 287 841 108</b>	<b>5.585.365.588</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH** Quý 4 năm 2019

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****13. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<b>1 409 435 134</b>	<b>1.123.929.883</b>
Kinh phí công đoàn	925 024 633	836.530.247
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		138.919.150
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	484 410 501	148.480.486
<b>Cộng</b>	<b>1 409 435 134</b>	<b>1.123.929.883</b>

**14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn****14a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>		<b>500.000.000</b>
Vay Ông Phan Văn Toàn <sup>(i)</sup>		500.000.000
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>191.041.169.490</b>	<b>213.954.365.087</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng	97 435 470 428.3	189.609.347.387
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An <sup>(ii)</sup>	60 105 996 097.3	74.320.279.598
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh <sup>(iii)</sup>	40 125 354 031..	51.512.241.595
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An <sup>(iv)</sup>	49 692 155 448..	63.776.826.194
Vay ngắn hạn các cá nhân <sup>(i)</sup>	40 142 000 000	14.002.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.15b)	10 341 507 800	10.343.017.700
<b>Cộng</b>	<b>200 407 013 376</b>	<b>214.454.365.087</b>

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- (i) Vay không có tài sản đảm bảo các cá nhân để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 7,4%/năm, thời hạn vay 1 năm.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 4 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, một số máy móc thiết bị của đơn vị và các máy móc thiết bị hình thành từ nguồn vốn vay.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 4 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của đơn vị, hàng hóa mua bằng vốn vay và thế chấp quyền tài sản của đơn vị.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay không quá 5 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản một số máy móc thiết bị và đảm bảo bằng các khoản phải thu luân chuyển.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH** Quý 4 năm 2019

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	189.609.347.387	874 936 849 991			(914 622 691 802)		149 923 505 576
Vay ngắn hạn các cá nhân	14.502.000.000	67 850 000 000			(39 380 000 000)	(2.830.000.000)	40 142 000 000
Vay dài hạn đến hạn trả	10.343.017.700		10 360 246 250	(26 141 960)	(10 335 614 190)		10 341 507 800
<b>Cộng</b>	<b>214.454.365.087</b>	<b>942 786 849 991</b>	<b>10 360 246 250</b>	<b>(26 141 960)</b>	<b>(964 338 305 992)</b>	<b>(2.830.000.000)</b>	<b>200 407 013 376</b>

**14b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	55 892 049 409	18.059.461.434
Vay dài hạn ngân hàng		18.059.461.434
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh <sup>(i)</sup>	1 141 496 000	2 283 072 000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An <sup>(ii)</sup>	25 295 971 279	13.191.589.434
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An <sup>(iii)</sup>	12 375 518 100	2.584.800.000
Vay dài hạn các cá nhân		
Vay dài hạn các cá nhân khác <sup>(iv)</sup>		
<b>Cộng</b>	<b>55 892 049 409</b>	<b>18.059.461.434</b>

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh để mua máy móc thiết bị với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị vay mua.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để mua máy móc thiết bị với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để mua tài sản cố định với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quý, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 01 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định vay mua.
- (iv) Vay không có tài sản đảm bảo các cá nhân để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 9,4%/năm, thời hạn vay trên 1 năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2019

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	10 341 507 800	10.343.017.700
Trên 1 năm đến 5 năm	38 812 985 379	18.059.461.434
Trên 5 năm		
<b>Cộng</b>	<b><u>49 154 493 179</u></b>	<b><u>28.402.479.134</u></b>

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

**15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Tăng giảm do phân loại quỹ</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	1.146.105.763	3.270.000.000	(4.100.000.000)	(133 500 000)	182 605 763
Quỹ phúc lợi	1.746.653.487	2.180.000.000	4.100.000.000	(6 908 450 000)	1 118 203 487
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành		248.738.100		(248.738.100)	
<b>Cộng</b>	<b><u>2.892.759.250</u></b>	<b><u>5.698.738.100</u></b>		<b><u>(7 290 688 100)</u></b>	<b><u>1 300 809 250</u></b>

**16. Vốn chủ sở hữu****16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm trước	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	1.188.416.174	26.811.349.918	104.449.360.637
Lợi nhuận kỳ trước					14.342.777.170	14.342.777.170
Trích lập các quỹ				6.179.405.918	(11.811.405.918)	(5.632.000.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận					(14.999.944.000)	(14.999.944.000)
Số dư cuối kỳ trước	<b><u>74.999.720.000</u></b>	<b><u>1.449.994.545</u></b>	<b><u>(120.000)</u></b>	<b><u>7.367.822.092</u></b>	<b><u>14.342.777.170</u></b>	<b><u>98.160.193.807</u></b>
Số dư đầu năm nay	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	7.367.822.092	27.877.520.149	111.694.936.786
Lợi nhuận kỳ này					28 479 671 148	28 479 671 148
Trích lập các quỹ				13.178.815.649	(18.877.553.749)	(5.698.738.100)
Chia cổ tức					(8.999.966.400)	(8.999.966.400)
Số dư cuối kỳ này	<b><u>74.999.720.000</u></b>	<b><u>1.449.994.545</u></b>	<b><u>(120.000)</u></b>	<b><u>20.546.637.741</u></b>	<b><u>28 479 671 148</u></b>	<b><u>125 475 903 434</u></b>

**16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	38.219.320.000	38.219.320.000
Các cổ đông khác	36.780.400.000	36.780.400.000
<b>Cộng</b>	<b><u>74.999.720.000</u></b>	<b><u>74.999.720.000</u></b>

**16c. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.499.972	7.499.972
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu ưu đãi		

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH** Quý 4 năm 2019

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(12)	(12)
- Cổ phiếu phổ thông	(12)	(12)
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**16d. Phân phối lợi nhuận**

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 263/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	: 8.999.966.400
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 13.178.815.649
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành	: 5.698.738.100

**17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ 01/10/2019</u> <u>Đến 31/12/2019</u>	<u>Từ 01/10/2018</u> <u>Đến 31/12/2018</u>
Tổng doanh thu	248 010 275 532	236 832 615 774
Các khoản giảm trừ doanh thu:	221 450 000	
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>247 788 825 532</b>	<b>236 832 615 774</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

<u>226 097 550 169</u>	<u>214 428 129 284</u>
------------------------	------------------------

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Từ 01/10/2019</u> <u>Đến 31/12/2019</u>	<u>Từ 01/10/2018</u> <u>Đến 31/12/2018</u>
Lãi tiền gửi	1 646 691	1 731 188
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	141 825 528	263 153 668
<b>Cộng</b>	<b>143 472 219</b>	<b>264 884 856</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Từ 01/10/2019</u> <u>Đến 31/12/2019</u>	<u>Từ 01/10/2018</u> <u>Đến 31/12/2018</u>
Chi phí lãi vay	3 349 581 382	4 485 791 981
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	560 665 939	794 252 251
	<b>3 910 247 321</b>	<b>5 280 044 232</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH** Quý 4 năm 2019

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****5. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/10/2019 Đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 Đến 31/12/2018
Chi phí nhân viên	438 513 898	368 333 447
Chi phí vật liệu, bao bì	575 263 458	645 456 622
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	353 115 090	374 107 551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 843 428 755	3 114 163 883
Chi phí bằng tiền khác	135 656 259	352 108 912
<b>Cộng</b>	<b>5 345 977 460</b>	<b>4 854 170 415</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/10/2019 Đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 Đến 31/12/2018
Chi phí nhân viên quản lý	2 300 166 764	1 747 208 136
Chi phí vật liệu quản lý	158 368 839	135 486 999
Chi phí đồ dùng văn phòng	88 338 395	432 366 086
Chi phí khấu hao TSCĐ	79 590 264	97 073 395
Thuế, phí và lệ phí	8 630 000	155 751 528
Chi phí dự phòng	- 695 727 800	(406 540 288)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	794 893 934	370 022 426
Chi phí bằng tiền khác	2 050 254 950	1 455 276 631
<b>Cộng</b>	<b>4 784 515 346</b>	<b>3 986 644 913</b>

**7. Thu nhập khác**

	Từ 01/10/2019 Đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 Đến 31/12/2018
Thanh lý TSCĐ		35 000 000
Thu nhập khác	101 265 159	
Tiền lãi cho vay ký quỹ	344 143 499	
Thu tiền vi phạm	51 648 273	59 730 852
<b>Cộng</b>	<b>497 056 931</b>	<b>94 730 852</b>

**8. Chi phí khác**

	Từ 01/10/2019 Đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 Đến 31/12/2018
Giảm công nợ do hàng kém phẩm chất	27 485 215	307 157 520
Ứng hộ	20 000 000	
Chi phí khác	48 490 025	1 000
Phạt chậm thuế	5 372 597	286 591 962
<b>Cộng</b>	<b>101 347 837</b>	<b>593 750 482</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/10/2019 Đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 Đến 31/12/2018
--	---------------------------------	---------------------------------

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2019

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	158 762 525 352	173 545 838 970
Chi phí công cụ	4 882 283 232	6 304 563 132
Chi phí nhân công	27 802 604 500	29.981.550.392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4 291 038 988	4 232 229 501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7 444 019 621	10 669 148 572
Chi phí khác	873 681 469	2 271.272.315
Chi phí dự phòng		
Cộng	<u>204 056 153 162</u>	<u>227 004 602 882</u>

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

*Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán*

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019.

Lập, ngày 18 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu

Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng

Phan Văn Toàn

Giám đốc



Lê Xuân Thọ